

Số: 719 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 114/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Giồng Riềng (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Riềng), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.



c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.


đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtmha .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kê Thị Minh Phụng



Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Riềng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 719/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
		Bàn T Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lộc	Thanh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
Tổng diện tích tự nhiên	63.936,27	3.405,96	2.107,45	2.746,25	4.138,15	4.539,15	4.391,97	4.423,20	2.852,02	2.992,96	2.477,95	3.695,42	2.236,07	2.187,60	4.600,34	5.668,92	3.985,95	2.324,91	2.889,04	2.272,97
1. Đất nông nghiệp	58.456,74	3.094,09	1.820,23	2.562,21	3.854,52	4.241,64	4.046,89	3.953,99	2.549,52	2.720,92	2.282,88	3.455,48	2.037,04	1.958,71	4.203,76	5.349,16	3.732,66	2.151,22	2.595,92	1.845,92
1.1 Đất trồng lúa	50.844,30	2.746,16	1.521,92	2.365,21	3.456,18	3.908,31	3.432,66	3.309,84	2.174,56	2.329,67	2.048,94	3.153,71	1.817,61	1.749,65	3.826,95	4.237,15	3.591,67	1.651,87	2.087,86	1.434,39
- Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước	50.844,30	2.746,16	1.521,92	2.365,21	3.456,18	3.908,31	3.432,66	3.309,84	2.174,56	2.329,67	2.048,94	3.153,71	1.817,61	1.749,65	3.826,95	4.237,15	3.591,67	1.651,87	2.087,86	1.434,39
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	133,00		22,58				5,93	10,70	0,84						1,96				58,42	
1.3 Đất trồng cây lâu năm	6.580,60	347,93	275,73	197,00	398,34	333,33	608,30	633,44	374,11	391,26	233,94	301,76	219,43	209,06	288,97	341,57	117,92	479,89	449,92	
1.4 Đất rừng phòng hộ																				
1.5 Đất rừng đặc dụng																				
1.6 Đất rừng sản xuất	871,75														62,40	770,45	19,44	19,46		
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	3,62																3,62			
1.8 Đất làm muối																				
1.9 Đất nông nghiệp khác	23,48														23,48					
2. Đất phi nông nghiệp	5.479,53	311,87	287,21	184,04	283,64	297,51	345,09	469,21	302,51	272,03	195,07	239,94	199,03	228,90	396,58	319,76	253,29	173,69	293,12	427,05
2.1 Đất quốc phòng	11,68	0,09		0,02				7,46	0,02	0,03		0,03		0,02			0,02		0,05	3,92
2.2 Đất an ninh	1,00		0,10						0,54						0,04				0,04	0,29
2.3 Đất khu công nghiệp																				
2.4 Đất khu chế xuất																				
2.5 Đất cụm công nghiệp																				
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	17,74	0,16	0,07	0,08	0,31	0,67	0,59	1,01	1,10	0,70	0,49		0,19	0,13	6,50	0,51		0,17	5,05	
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,79	0,07		0,30	0,29		0,09	7,50	0,04			0,32			6,35	0,16				4,67
2.8 Đất SD cho hoạt động khoáng sản																				
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.141,54	87,65	69,64	28,30	43,26	83,89	52,69	111,62	68,55	32,17	33,65	65,22	54,71	35,18	73,03	82,70	39,12	51,47	41,93	86,76



Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
		Bản T Định	Bản Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lộc	Thanh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
2 10 Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09		0,08		2,13						0,36	0,20				0,11
2 11 Đất danh lam thắng cảnh																				
2 12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,05	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		0,99	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28	6,90	0,79	0,48		0,16		0,55
2 13 Đất ở tại nông thôn	1 016,27	56,68	58,33	44,24	51,33	43,09	71,66	84,51	76,11	55,39	52,08	47,15	35,99	35,47	106,34	69,86	48,13	31,20	48,72	
2 14 Đất ở tại đô thị	149,34																			149,34
2 15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,05	0,19	0,99	0,31	0,79	0,65	0,49	0,79	0,68	0,59	0,31	0,24	0,26	0,65	0,95	0,47	0,24	0,55	0,51	10,38
2 16 Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01			0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17					0,02
2 17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2 18 Đất cơ sở tôn giáo	63,07	7,42	6,93	8,07	1,16		0,97	3,60	8,05	6,35	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,86	2,33	4,97	5,98
2 19 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,01	0,20	0,88	2,41	3,63	0,84			5,72		2,40	0,96	1,05	1,51	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	1,88
2 20 Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm																				
2 21 Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74	0,03	0,13					0,19	0,01	0,01			0,30		0,07					
2 22 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																			
2 23 Đất cơ sở tín ngưỡng	7,59	0,11	0,19				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	2,89
2 24 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2 981,07	158,87	149,66	99,85	182,21	167,77	218,43	249,26	138,80	176,41	105,06	125,58	105,70	153,36	192,45	162,73	162,03	86,60	193,21	153,09
2 25 Đất có mặt nước chuyên dùng																				
2 26 Đất phi nông nghiệp khác																				
3. Đất chưa sử dụng																				
4. Đất khu công nghệ cao*																				
5. Đất khu kinh tế*																				
6. Đất đô thị*	2.272,97																			2.272,97

Ghi chú. Chỉ tiêu (*) không tổng hợp khu tính tổng diện tích tự nhiên



Bảng Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Riềng
(Ban hành theo Quyết định số: 719/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp				Đất phi nông nghiệp
		Tổng số	Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm	
	Toàn huyện	80,02	50,14	0,03	29,85	0,02
1	Bản Tân Định					
2	Bản Thạch					
3	Hoà An					
4	Hoà Hưng					
5	Hoà Lợi					
6	Hoà Thuận					
7	Long Thạnh	6,50	1,55		4,95	
8	Ngọc Chúc					
9	Ngọc Hoà					
10	Ngọc Thành					
11	Ngọc Thuận					
12	Thạnh Bình	6,56	3,28		3,28	
13	Thạnh Hoà	6,56	3,28		3,28	
14	Thạnh Hưng	6,56	3,28		3,28	
15	Thạnh Lộc	6,56	3,28		3,28	
16	Thạnh Phước					
17	Vĩnh Phú					
18	Vĩnh Thạnh					
19	TT. Giồng Riềng	47,26	35,46	0,03	11,77	0,02



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Riềng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 719/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi NN				Chuyển nội bộ đất nông nghiệp
		Tổng số	Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm	
	Toàn huyện	83,23	51,51	0,03	31,69	16,68
1	Bàn Tân Định	0,10			0,10	
2	Bàn Thạch	0,10			0,10	
3	Hoà An	0,10			0,10	
4	Hoà Hưng	0,10			0,10	
5	Hoà Lợi	0,10			0,10	
6	Hoà Thuận	0,38	0,28		0,10	
7	Long Thạnh	6,60	1,55		5,05	
8	Ngọc Chúc	0,22	0,12		0,10	
9	Ngọc Hoà	0,10			0,10	
10	Ngọc Thành	0,10			0,10	
11	Ngọc Thuận	0,10			0,10	
12	Thạnh Bình	6,66	3,28		3,38	
13	Thạnh Hoà	6,66	3,28		3,38	
14	Thạnh Hưng	6,66	3,28		3,38	16,68
15	Thạnh Lộc	6,66	3,28		3,38	
16	Thạnh Phước	0,10			0,10	
17	Vĩnh Phú	0,10			0,10	
18	Vĩnh Thạnh	0,10			0,10	
19	TT. Giồng Riềng	48,27	36,43	0,03	11,81	